**ĐỀ NỘI ĐỢT 2 2016 – 2017**

**Tim mạch (10 câu)**

1. Đọc ĐTĐ: Ngoại tâm thu nhĩ.
2. Đặc điểm trên ĐTĐ của rung nhĩ trừ:

A. Sóng P và đường đẳng điện biến mất, thay bằng sóng f

B. Có hình ảnh “răng cưa”

C. Phức bộ QRS trên cùng 1 chuyển đạo không giống nhau

D.

1. Đặc điểm viêm màng ngoài tim do virus trừ:

A. Tiếng cọ màng ngoài tim thoáng qua

B. Luôn có dịch màng ngoài tim trên siêu âm

C. Điều trị bằng thuốc giảm đau chống viêm không steroid hoặc aspirin

D. Đau ngực sau xương ức, tăng khi hít sâu

1. Nguyên nhân chủ yếu gây viêm màng ngoài tim co thắt:

A. Lao

B. Virus

C. Mủ

D.

1. BN được chẩn đoán NMCT cấp, thuốc nào cần dùng ngay trừ:

A. Nitrats

B. Chẹn kênh calci (nifedipin)

C. Aspirin

D. Heparin tĩnh mạch

1. Phương pháp phẫu thuật cầu nối chủ vành nên ưu tiên lựa chọn cho bệnh nhân NMCT đã điều trị nội khoa tối ưu không đỡ, chụp động mạch vành có tổn thương như sau trừ:

A. Tổn thương 3 nhánh ĐMV

B. Tổn thương 1 nhánh ĐMV

C. Tổn thương thân chung ĐMV trái

D. Tổn thương nhiều nhánh ĐMV ở BN ĐTĐ

1. Nguyên nhân đau ngực của đau thắt ngực ổn định:

A. Nứt vỡ mảng xơ vữa ĐMV

B. Hình thành cục máu đông lấp kín lòng ĐMV

C. Mảng xơ vữa lớn, vỏ dày gây hẹp đáng kể lòng ĐMV

D. Co thắt ĐMV do các yếu tố hóa chất trung gian

1. Đặc điểm cơn đau thắt ngực không ổn định
2. Thay đổi trên ĐTĐ của NMCT cấp trừ:

A. Xuất hiện sóng Q hoại tử mới ở ít nhất 2 chuyển đạo liên tiếp

B. ST chênh lên ở ít nhất 2 trong số các miền chuyển đạo V1 – V6; DII, DIII và aVF; DI và aVL

C. ST ở bất kỳ chuyển đạo nào

D. Block nhánh trái mới xuất hiện.

1. Triệu chứng lâm sàng của NMCT thất phải:

A. Gan to, tĩnh mạch cổ nổi, ran ẩm

B. Gan to, tĩnh mạch cổ nổi, RRPN rõ

**Hô hấp (19 câu)**

1. Chỉ định ngoại khoa trong áp xe phổi:

A. Đường kính ổ áp xe > 5cm

B. Áp xe phổi có ho ra máu tái phát, nặng

C. Áp xe phổi có giãn phế quản lan tỏa

D. Ổ áp xe có đường thông với phế quản

1. Chỉ định dẫn lưu áp xe phổi trong trường hợp:

A. Tất cả các ổ áp xe sát thành ngực

B. Áp xe kích thước 10 cm không dẫn lưu vào phế quản

C. Ổ áp xe gần trung thất

D.

**Case 11 – 12:** Hình ảnh XQ ổ áp xe phổi ở phía sau, thùy dưới phổi phải:

1. Tư thế dẫn lưu phù hợp cho bệnh nhân:

A. Nằm ngửa, đầu cao

B. Đầu thấp, nghiêng trái

C. Đầu thấp, nghiêng phải

D. Nằm sấp, đầu thấp

1. Sau 3 ngày dẫn lưu và điều trị kháng sinh, bệnh nhân xuất hiện khó thở, tức ngực, khám thấy hội chứng 3 giảm phổi phải. Chẩn đoán nghĩ đến là:

A. Tràn khí màng phổi

B. Tràn mủ màng phổi

C. Tràn khí – tràn mủ màng phổi

D.

1. Bệnh nhân giãn phế quản, ho khạc đờm mủ thối, điều trị đúng cho bệnh nhân trừ:

A. Kháng sinh 1 – 7 ngày

B. Thay đổi kháng sinh theo đáp ứng và kháng sinh đồ

C. β-lactam phối hợp metronidazol

D. Kháng sinh đường tĩnh mạch

1. Biến chứng của giãn phế quản trừ:

A. Suy tim trái

B.

C.

D.

1. Sử dụng kháng sinh cho bệnh nhân giãn phế quản khi nào:

A. Bệnh nhân có sốt

B. Bệnh nhân có bội nhiễm

C. Kháng sinh dự phòng

D. Bệnh nhân ho máu nhẹ

1. Xử trí ho máu nặng không dùng:

A. Bù dịch

B. Truyền máu

C. Thuốc giãn phế quản

D. Nội soi ống mềm

1. Các xét nghiệm và thủ thuật sau được chỉ định với bệnh nhân ho máu và chẩn đoán nguyên nhân trừ:

A. Nội soi phế quản ống mềm

B. Nội soi dạ dày – thực quản

C. Xquang ngực

D. Chụp cắt lớp vi tính

**Case 16 – 17:** Bệnh nhân nam 50 tuổi, tiền sử hút thuốc lá 20 bao-năm, vào viện vì nôn, buồn nôn. Xét nghiệm có Na+ máu 120 mmol/l. CT ngực có hình ảnh khối u 4x5 cm xâm lấn phế quản chính phải, hạch rốn phổi phải. Sinh thiết kết quả ung thư phế quản tế bào nhỏ.

1. Tình trạng của bệnh nhân do:

A. Hội chứng Claude – Bernard – Horner

B. Hội chứng Schwartz – Bartter

C. Hội chứng Pierre – Marie

D. Hội chứng chèn ép tĩnh mạch cổ trên

1. Hướng điều trị cho bệnh nhân là:

A. Phẫu thuật

B. Xạ trị

C. Hóa trị

D. Phẫu thuật và xạ trị

1. Hội chứng Claude – Bernard – Horner do nguyên nhân:

A. Chèn ép đám rối thần kinh cánh tay

B. Chèn ép thần kinh giao cảm cổ

C. Chèn ép thần kinh quặt ngược

D. Chèn ép tĩnh mạch chủ trên

1. Vai trò của chụp cắt lớp vi tính có tiêm thuốc cản quang trong ung thư phổi:

A. Xác định vị trí, số lượng khối u

B. Tình trạng di căn hạch

C. Chẩn đoán xác định

D. Đánh giá giai đoạn

1. Xét nghiệm không dùng để chẩn đoán xác dịnh ung thư phổi trừ:

A. Soi phế quản ống mềm

B. Định lượng marker ung thư

C. Chọc hút, sinh thiết hạch thượng đòn

D. Sinh thiết khối u

1. Cận lâm sàng chẩn đoán tâm phế mạn bao gồm:

A. Khí máu, sinh hóa máu, điện tim

B. Điện tim, xquang, khí máu

C. Điện tim, sinh hóa máu, xquang

D.

1. Tiêu chuẩn chẩn đoán dày thất phải theo Tổ chức y tế thế giới phù hợp:

A. Trục phải > 100O

B. R/S < 1 ở V4,5

C. S chiếm ưu thế ở DI

D. P > 2.5mm ở DII

1. Cơ chế co thắt mạch máu phổi trong tâm phế mạn là:

A. Thiếu oxy phế nang, thiếu oxy máu, thiếu oxy tổ chức

B. Tăng lưu lượng tim

C. Tăng nhịp tim

D.

1. Liểu thở O2 tại nhà cho bệnh nhân COPD:

A. 0,5 – 1 l/phút

B. 1 – 3 l/phút

C. 2 – 4 l/phút

D. 3 – 5 l/phút

1. Không chỉ định thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân COPD:

A. Khó thở nặng

B. Nhịp thở > 25 lần/phút

C. pH 7,25 – 7,3, PaCO2 45 – 65 mmHg

D. Ngừng thở

**Thận – tiết niệu (4 câu)**

1. Chẩn đoán suy thận mạn ở BN bệnh thận mạn giai đoạn:

A. II, III, IV, V

B. III, IV, V

C. IV, V

D. V

1. Tăng huyết áp trong suy thận mạn do nguyên nhân trừ:

A. Giảm hoạt tính hệ thần kinh giao cảm

B. Tăng nhạy cảm với muối

C. Giữ muối, nước

D.

1. Lợi tiểu nên sử dụng cho bệnh nhân suy thận:

A. Lợi tiểu quai

B. Lợi tiểu thiazid

C. Lợi tiểu kháng aldosteron

D. Cả 3

1. Creatinin tăng không do suy thận trong trường hợp:

A. Xuất huyết tiêu hóa

B. Tăng giải phóng từ cơ

C.

D.

**Lão khoa (3 câu)**

1. Khối lượng trung bình tuyến tiền liệt ở người trưởng thành:

A. 15g

B. 20g

C. 25g

D. 30g

1. Chỉ định nội khoa cho bệnh nhân u phì đại lành tính tuyến tiền liệt có rối loạn tiểu tiện mức độ:

A. Nhẹ

B. Trung bình

C. Trung bình đến nặng

D. Nặng

1. Liều dùng Adovart:

A. 5mg x 1 viên/ngày, chia 2 lần

B. 5mg x 2 viên/ngày, chia 2 lần

C. 0,5mg x 1 viên/ngày, 1 lần

D. 0,5mg x 2 viên/ngày, chia 2 lần

**Tiêu hóa (20 câu)**

1. Tỉ lệ tiêu chảy trong hội chứng ruột kích thích:

A. 20%

B. 25%

C. 30%

D. 40%

1. Triệu chứng của hội chứng ruột kích thích kéo dài trong bao lâu:

A. Ít nhất 3 tháng

B. Ít nhất 6 tháng

C. Ít nhất 9 tháng

D. Ít nhất 12 tháng

1. Tỉ lệ hội chứng ruột kích thích trong bệnh lý tiêu hóa:

A. 10 – 20%

B. 20 – 30%

C. 30 – 50%

D.

1. Forlax thuộc nhóm:

A. Tăng khối phân nước

B. Nhuận tràng thẩm thấu

C. Tống phân

D. Làm mềm phân

1. Triệu chứng của táo bón:

A. Sút cân

B. Phân kèm nhầy máu

C. Đi ngoài < 2 lần/tuần

D. Đi ngoài > 2 lần/tuần

1. Khi bệnh nhân bị táo bón, cần chú ý tìm rối loạn nội tiết nào sau đây:

A. Cường giáp

B. Suy giáp

C. Bệnh Cushing

D.

1. Chỉ định điều trị INF cho bệnh nhân viêm gan C:

A. Viêm gan C mạn ≥ 6 tháng

B. Mô bệnh học có hình ảnh tổn thương viêm gan mạn

C.

D. Cả 3

1. Không chỉ định điều trị INF cho bệnh nhân viêm gan B:

A. Đợt tiến triển của viêm gan mạn

B. Virus đang nhân lên

C. Không có xơ gan mất bù

D. Tiểu cầu < 25G/l

1. Bệnh nhân nam tiền sử HbsAg(+) nhiều năm, ALT tăng nhẹ. Vào viện vì chán ăn, mệt mỏi và vàng da. XN có ALT 412 U/L, Bilirubin toàn phần 1xx mmol/L, HbeAg(-), HBV DNA dưới ngưỡng phát hiện. Chẩn đoán nào sau đây không phù hợp:

A. Đợt tiến triển viêm gan B mạn

B. Chuyển đảo huyết thanh

C. Viêm gan B cấp

D. Viêm gan D cấp

**Case 38 – 41:** BN nam 30 tuổi, sau ăn liên hoan uống rượu và ăn thịt 6 tiếng xuất hiện đau bụng thượng vị dữ dội, lan ra sau lưng. Bệnh nhân tự uống giảm đau không đỡ. Khám thấy bụng chướng, có phản ứng thành bụng.

1. Chẩn đoán nghĩ đến nhiều nhất ở bệnh nhân này là:

A. Thủng tạng rỗng

B. Viêm tụy cấp

C. Tắc ruột

D.

1. CĐHA ưu tiên thực hiện ở bệnh nhân:

A. Chụp cắt lớp vi tính

B. Siêu âm ổ bụng

C. Xquang bụng không chuẩn bị

D. Siêu âm nội soi

1. Xét nghiệm máu cần làm cho bệnh nhân là:

A. Amylase, triglycerid

B. Bạch cầu, CRP

C. ALT, AST

D.

1. Thuốc giảm đau sử dụng cho bệnh nhân:

A. Perfalgan

B. Morphin

C. NSAIDS

D. Giãn cơ

1. Chẩn đoán xác định viêm tụy cấp bắt buộc phải có:

A. Hình ảnh tổn thương viêm tụy cấp trên chụp cắt lớp vi tính

B. Amylase máu ≥ 3 lần giới hạn bình thường

C. Đau bụng

D.

1. Chỉ định lọc máu cho bệnh nhân viêm tụy cấp trong trường hợp:

A. Toan máu pH < 7,2

B. Viêm tụy cấp nặng

C. Viêm tụy cấp hoại tử

D.

1. Hình ảnh viêm tụy mạn trên siêu âm:

A. Ống tụy giãn

B. Tụy tăng kích thước

C. Bờ tụy không đều, có điểm canxi hóa, ống tụy giãn

D.

1. Bệnh viêm loét đại trực tràng chảy máu hay gặp ở:

A. Trẻ em

B. Nam giới

C. Nữ giới 20 – 40 tuổi

D. Người già

1. Triệu chứng đau bụng trong bệnh Crohn:

A. Đau bụng âm ỉ

B. Đau bụng hố chậu phải

C. Đau bụng hố chậu trái

D. Đau bụng dữ dội

1. Điều trị bệnh Crohn theo:

A. Tuổi

B. Mức độ bệnh

C. Vị trí tổn thương

D.

1. BN nam vào viện vì đi ngoài phân đen, nôn ra máu. Khám thấy thiếu máu nặng, nhịp tim 100l/p, HA 90/50 mmHg. Đặt sonde dạ dày có máu đỏ tươi. Xử trí phù hợp cho bệnh nhân:

A. Truyền dịch và đợi kết quả xét nghiệm máu

B. Truyền dịch, duy trì huyết áp và truyền máu ngay

C. Đưa bệnh nhân đi nội soi dạ dày ngay

D.

**Cơ – xương – khớp (8 câu)**

1. Các hình ảnh có thể gặp trên phim Xquang thường quy ở bệnh nhân đau cột sống thắt lưng có tính chất cơ học là:

A. Hình ảnh hẹp khe liên đốt, hủy xương về hai phía diện khớp

B. Hình ảnh cột sống thắt lưng bình thường hoặc thoái hóa cột sống thắt lưng

C. Hình ảnh cột sống thắt lưng thấu quang mật độ không đồng đều

D. Hình ảnh đốt sống chột mắt

1. Đặc điểm tổn thương rễ L5:

A. Teo nhóm cơ cẳng chân trước ngoài, không đi được bằng mũi chân

B. Đau lan xuống mông, phía sau ngoài đùi, phần trước ngoài cẳng chân, tận hết ở ngón cái, teo nhóm cơ cẳng chân trước ngoài và các cơ mu chân

C. Đau lan xuống mặt sau đùi, mặt sau cẳng chân, tới mắt cá ngoài và tận hết ở bờ ngoài gan chân phía ngón chân út

D. Phản xạ gân gót giảm hoặc mất, không đi được bằng mũi chân, teo cơ bắp cẳng chân, cơ gan bàn chân.

1. Đặc điểm của lupus do thuốc trừ:

A. Thường chỉ biểu hiện kháng thể kháng nhân dương tính

B. Ít khi có biểu hiện lâm sàng

C. Các triệu chứng biến mất sau khi dừng thuốc

D. Tổn thương thận nặng

1. Sử dụng NSAIDS điều trị cho bệnh nhân lupus khi nào:

A. Lupus có viêm khớp

B. Lupus có tổn thương thận

C. Lupus có tổn thương phổi

D. Lupus có ban ở da

1. Theo tiêu chuẩn chẩn đoán SLE của ACR 1997, số lượng bạch cầu lympho giảm:

A. <4000/mm3

B. <1500/mm3

C. <1000/mm3

D. <500/mm3

1. Chế độ cho bệnh nhân loãng xương nguyên phát sau mãn kinh 70 tuổi là:

A. Tăng protetin

B. Tăng canxi

C. Hạn chế tiếp xúc với ánh nắng

D. A và B

1. Biện pháp điều trị cho bệnh nhân loãng xương:

A. Hoạt động thể lực mạnh

B. Liệu pháp kéo giãn cột sống

C. Tránh ngã

D.

1. Cách uống thuốc nhóm biphosphonat đúng là:

A. Trước ăn sáng 30’, nằm sau uống 30’

B. Trước ăn trưa 30’, không nằm sau uống 30’

C. Trước ăn tối 30’, không nằm sau uống 15’

D. Bất kỳ cách nào

**Nội tiết (7 câu)**

1. Chỉ định Metformin cho bệnh nhân:

A. ĐTĐ typ 1

B. ĐTĐ typ 2, đặc biệt ở bệnh nhân thừa cân, béo phì

C. ĐTĐ typ 2 có suy thận

D. ĐTĐ typ 2 chuẩn bị phẫu thuật

1. Chỉ định nhóm Sulfunylurea

A. ĐTĐ typ 1

B. ĐTĐ typ 2

C. ĐTĐ typ 2 có thai

D. ĐTĐ đang nhiễm toan ceton

1. Chế độ dinh dưỡng cho người đái tháo đường có tỉ lệ dinh dưỡng là:

A. Chất bột, đường (carbohydrat): 30%; chất béo (lipid): 40%; chất đạm (protein): 30%

B. Chất bột, đường (carbohydrat): 40 – 50%; chất béo (lipid): 24 – 35% ; chất đạm (protein): 15 – 25%

C. Chất bột, đường (carbohydrat): 60 – 70%; chất béo (lipid): 15 – 20%; chất đạm (protein): 10 – 20%

D. Không có ý nào đúng

1. Bệnh Cushing do u tiết ACTH của tuyến yên trên phim chụp có thể thấy hình ảnh:

A. Chụp MRI thấy u tuyến yên, u tuyến thượng thận

B. Chụp MRI thấy u tuyến yên, tuyến thượng thận 2 bên teo nhỏ

C. Chụp MRI thấy u tuyến yên, tuyến thượng thận 1 bên teo và 1 bên phì đại

D. Chụp MRI thấy u tuyến yên, tuyến thượng thận 2 bên phì đại

1. Triệu chứng của bệnh Cushing trừ:

A. Rụng lông

B. Trứng cá, tăng tiết bã nhờn

C. Loãng xương

D. Teo cơ, yếu cơ gốc chi

1. Triệu chứng ở bệnh nhân suy thượng thận mạn tính:

A. Hạ glucose máu

B. Hạ Natri máu

C. ACTH tăng hoặc giảm

D. Cả 3

1. Loại glucocorticoid ưu tiên sử dụng ở bệnh nhân suy thượng thận mạn tính:

A. Hydrocortison

B. Prednisone

C. Dexamethason

D. Không ý nào đúng

**Huyết học (11 câu)**

1. Không chỉ định truyền máu khi:

A. Hb ≥ 70 g/l

B. Hb ≥ 80 g/l

C. Hb ≥ 90 g/l

D. Hb ≥ 100g/l

1. Phân loại theo FAB đối với lơ xê mi tủy cấp gồm mấy thể:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

1. Thể M1 theo phân loại của FAB là:

A. Lơ xê mi cấp nguyên tủy bào chưa biệt hóa

B. Lơ xê mi cấp nguyên tủy bào biệt hóa

C. Lơ xê mi cấp tiền tủy bào

D. Lơ xê mi cấp dòng tủy – mono

1. Thể M4 theo phân loại của FAB là:

A. Lơ xê mi cấp tiền tùy bào

B. Lơ xê mi cấp dòng tủy – mono

C. Lơ xê mi cấp dòng mono

D. Lơ xê mi cấp nguyên tủy bào biệt hóa

1. Nguyên nhân của lơ xê mi kinh dòng bạch cầu hạt:

A. Tia xạ

B. Virus

C. Di truyền

D. Cả 3

1. Triệu chứng điển hình của lơ xê mi kinh dòng bạch cầu hạt:

A. Gan to

B. Lách to

C. Hạch to

D. Thâm nhiễm thần kinh trung ương

1. Xét nghiệm máu trong lơ xê mi kinh dòng bạch cầu hạt, số lượng bạch cầu thường:

A. Tăng nhưng dưới 30 G/l

B. Tăng hơn 80 – 100 G/l

C. Tăng cao hơn 150 G/l

D. Giảm thấp dưới 4 G/l

1. Nguyên nhân gây u lympho ác tính:

A. Hóa chất, tia xạ

B. Virus

C. Di truyền

D. Chưa xác định

1. Phân loại theo tổ chức học, u lympho ác tính Hodgkin được chia thành các thể:

A. Ưu thế lympho bào, xơ cục, giàu tế bào Reed-Sternberg, nghèo lympho bào

B. Ưu thế lympho bào, xơ cục, hỗn hợp tế bào, nghèo lympho bào

C. Tế bào lympho nhỏ, hỗn hợp tế bào, tế bào lympho to, xơ cục

D. Ưu thế lympho bào, nghèo lympho bào, tế bào lympho nhỏ, tế bào lympho to

1. Phác đồ điều trị u lympho ác tính Hodgkin:

A. ABVD

B. ABV

C. CHOP

D. CHOP-R

1. Một đơn vị khối hồng cầu có hemarocrit khoảng:

A. 40 – 45%

B. 45 – 50%

C. 50 – 55%

D. 55 – 65%

**Hồi sức cấp cứu – Chống độc (13 câu)**

1. Bệnh nhân nam 28 tuổi được phát hiện hôn mê tại góc công viên, được đưa vào viện trong tình trạng hôn mê, đồng tử 2mm, còn phản xạ ánh sáng, nhịp thở 10 lần/phút, mạch 100l/p, huyết áp 100/60mmHg, SpO2 91%, trên da có vết tiêm chích. Kết quả khí máu: pH 7,24; PaCO2 60 mmHg; PaO2 76 mmHg; HCO3- 29 mmol/l. Chẩn đoán tình trạng rối loạn toan kiềm của bệnh nhân:

A. Toan chuyển hóa

B. Toan hô hấp

C. Kiềm chuyển hóa

D. Kiềm hô hấp

1. Câu khí máu kiềm hô hấp
2. Câu khí máu toan hô hấp
3. Tình trạng ứ nước bất thường ở khoảng kẽ gọi là:

A. Phù

B. Tăng áp lực khoảng kẽ

C.

D.

1. Tình trạng ứ muối, ứ nước gặp trong:

A. Suy thận mạn

B. Suy tim

C. Xơ gan

D. Nhiễm khuẩn hô hấp do virus

1. 90% ion nằm trong tế bào là:

A. Na+

B. K+

C. Ca2+

D. SO42-

1. Nguyên tắc xử trí đúng trong ngộ độc cấp:

A. Dùng thuốc giải độc sau khi có xét nghiệm độc chất

B. Thực hiện ngay các biện pháp loại trừ chất độc

C. Rửa dạ dày ngay cho mọi bệnh nhân

D. Không có ý nào đúng

1. Liều than hoạt đơn liều trong ngộ độc cấp:

A. 0,25g/kg

B. 0,5g/kg

C. 0,75g/kg

D.1g/kg

1. Về gây nôn, ý nào đúng:

A. Không chỉ định cho tất cả mọi trường hợp ngộ độc

B. Chỉ sử dụng ở trẻ em

C.

D.

1. Sử dụng biện pháp lọc máu thải độc khi:

A. Ngộ độc một số chất như…

B. Chất độc thải trừ qua thận hoặc tổn thương gan thận

C. Dùng cho mọi chất độc

D.

1. Triệu chứng ngộ độc Gardernal:

A. Hôn mê yên tĩnh, giảm phản xạ gân xương, còn phản xạ ánh sáng, suy hô hấp, trụy mạch.

B. Hôn mê yên tĩnh, còn phản xạ ánh sáng, giảm phản xạ gân xương kèm dấu hiệu thần kinh khu trú

C. Hôn mê, co đồng tử, giảm phản xạ ánh sáng, tăng tiết nước bọt, mồ hôi

D. Hôn mê, đồng tử co nhỏ, ức chế hô hấp

1. Ngộ độc phospho hữu cơ cần chẩn đoán phân biệt với ngộ độc:

A. Clo hữu cơ

B. Carbamat

C. Opi

D. Kim loại nặng

1. Khi vận chuyển bệnh nhân ngộ độc thuốc ngủ, hôn mê cần để bệnh nhân ở tư thế nào

A. Đầu ngửa

B. Đầu cao

C. Đầu thấp

D. Nằm nghiêng an toàn